

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình trồng rừng
phòng hộ tại xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án Trồng rừng trên đất cát ven biển thành phố Tam Kỳ tại Tờ trình số 512/TTr-BQL ngày 30/9/2021 và Chi cục Kiểm lâm tại Báo cáo số 210/BC-CCKL ngày 12/10/2021 về kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình trồng rừng phòng hộ tại xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT Tờ trình số 347/TTr-SNN&PTNT ngày 27/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình trồng rừng phòng hộ tại xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ do Ban Quản lý dự án Trồng rừng trên đất cát ven biển thành phố Tam Kỳ thực hiện với các nội như sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư:

- Tên công trình: Công trình trồng rừng phòng hộ tại xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ.

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Trồng rừng trên đất cát ven biển thành phố Tam Kỳ.

2. Địa điểm: Khu vực Ngoài tiểu khu (97), xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

3. Mục tiêu: Trồng rừng phòng hộ trên diện tích đất rừng sau khai thác tận thu do thiên tai gây ra trong năm 2020 để đảm bảo độ che phủ của rừng không bị suy giảm; hạn chế giảm thiểu tối đa các tác động bất lợi của thiên nhiên đến môi trường sinh thái, đến biến đổi khí hậu; phát huy chức năng phòng hộ của rừng, đặc biệt là chống cát bay, gió hại, bảo vệ mùa màng, đất sản xuất nông, lâm, thủy sản, các công trình dân sinh và khu dân cư sinh sống.

4. Quy mô và nội dung thuyết minh kỹ thuật:

4.1. Quy mô: Tổng diện tích thiết kế trồng rừng: 9,4 ha, gồm 3,04 ha Phi lao và 6,36 ha Keo lười liềm.

4.2. Nội dung: Thuyết minh thiết kế kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng phòng hộ trên đất cát.

5. Nội dung thiết kế kỹ thuật:

5.1. Giải pháp kỹ thuật trồng rừng:

- Xử lý thực bì: Khu vực thiết kế là đất rừng sau khai thác tận thu cây Keo lười liềm trên vùng đất cát ven biển, một số khu vực chỉ có một số cây cỏ dại, cây bản địa, không thực hiện việc phát dọn. Việc xử lý thực bì chỉ thực hiện cục bộ tại hố đào và thực hiện kết hợp trong quá trình đào hố.

- Làm đất:

+ Đào hố: Đào hố bằng phương pháp thủ công, đào đúng vị trí đã được đánh dấu. Khi đào hố chú ý để lớp đất mặt một bên và lớp đất dưới một bên, chặt đứt toàn bộ rễ cây trong lòng hố. Hố được đào kích thước 30cm x 30cm x 30cm đối với Keo lười liềm và 40cm x 40cm x 40cm đối với Phi lao.

+ Cuốc, xới cục bộ quanh hố trồng: Xung quanh vị trí đào hố, nhặt sạch rễ cây, đá lớn, cuốc thực quanh hố trồng 0,8m - 1,0m, chiều sâu lưỡi cuốc trên 10cm.

+ Lập hố: Trước khi lập hố phải bón phân theo hàm lượng: phân chuồng: 0,375kg/hố, NPK: 0,05kg/hố, đất đỏ: 3kg/hố và trấu: 0,4kg/hố. Phân được trộn

đều với đất trong hố, sau đó tiếp tục lấp đất đầy hố. Hố lấp xong miệng hố thấp hơn mặt đất tự nhiên từ 3-5cm đối với vùng đồi, lấp hố theo hình mâm xôi và cao hơn mặt đất tự nhiên từ 3-5cm đối với vùng trũng.

- Loài cây trồng: Phi lao, Keo lười liềm.

- Phương thức trồng: Trồng thuần loài theo đám.

+ Cây Phi lao có bộ rễ ăn sâu, thân dẻo dai được bố trí trồng các vị trí hướng Đông nhằm hạn chế tác hại của gió, cát biển.

+ Cây Keo lười liềm được bố trí giáp các lô trồng phi lao hướng về phía Tây.

- Mật độ trồng: Phi lao: 2.500 cây/ha; Keo lười liềm: 2.500 cây/ha.

- Phương pháp trồng: Trồng rừng bằng phương pháp thủ công, bằng cây con có bầu.

- Kỹ thuật trồng: Sau khi lấp hố thì tiến hành trồng cây vào những ngày râm mát hoặc những ngày mưa phùn là tốt nhất. Khi trồng cây dùng cuốc nhỏ hoặc bay moi đất ở giữa hố đã lấp sâu 15-20cm, rạch bỏ túi bầu nhưng không làm vỡ kết cấu ruột bầu, đặt bầu cây nhẹ nhàng vào hố, bầu và cây thẳng đứng sao cho mặt bầu thấp hơn mặt đất tự nhiên quanh hố từ 1-2cm. Sau đó tiến hành lấp đất, dùng tay ém nhẹ, vun đất lấp đầy miệng hố theo hình mâm xôi, thấp hơn mặt đất tự nhiên từ 3-5cm tại các khu vực nông cao, cao hơn mặt đất tự nhiên từ 3-5cm đối với khu vực trũng để tránh đọng nước.

Yêu cầu trong quá trình thao tác trồng cây chú ý không làm vỡ hỗn hợp ruột bầu, cây trồng phải giữ thẳng đứng không để nghiêng ngã.

- Tiêu chuẩn cây con đem trồng:

+ *Cây Phi lao*: Cây con được tạo trong túi bầu PE, kích thước 12cm x 18cm và được nuôi dưỡng trong vườn ươm; thời gian gieo ươm từ 6 - 12 tháng tuổi; kích thước cây con: chiều cao vút ngọn Hvn: 80-100 cm; đường kính cổ rễ Dcr: 0,6-1,0 cm.

+ *Keo lười liềm*: Cây con được tạo trong túi bầu PE, kích thước 7cm x 12cm và được nuôi dưỡng trong vườn ươm; thời gian gieo ươm từ 3 - 4 tháng tuổi; kích thước cây con: chiều cao vút ngọn Hvn: 30 - 40 cm; đường kính cổ rễ Dcr: $\geq 0,3$ cm.

Cây đem trồng sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, sâu bệnh, cụt ngọn, vỡ bầu, có bộ rễ phát triển tốt, lá không bị vàng úa.

Cây con có đầy đủ nguồn gốc xuất xứ và lý lịch xuất vườn theo đúng quy chế quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp. Thực hiện việc mua cây giống tại các cơ sở sản xuất kinh doanh giống đảm bảo tính pháp lý, thủ tục theo quy định.

- Thời vụ trồng: Vụ Đông xuân. Không trồng vào những ngày nắng nóng hoặc mưa lớn.

5.2. Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng:

Rừng trồng được chăm sóc liên tục trong 3 năm, với số lần chăm sóc cho các năm: Keo lười liềm 2-2-1, Phi lao: 2-2-2, cụ thể:

a) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất và năm thứ hai: Số lần chăm sóc 02 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1 từ tháng 6-8, lần 2 từ tháng 9-12 Dương lịch.

- Nội dung công việc: Tỉa bỏ bớt một số cành nhánh cong queo, sâu bệnh, sửa chữa cây nghiêng ngã, gãy cỏ, vun gốc cây trồng 0,8m²/gốc. Riêng chăm sóc rừng lần 2, năm 1 trồng dặm lại những cây bị chết để đảm bảo mật độ thiết kế trồng ban đầu. Đối với cây Keo lười liềm, do đặc tính phân cành sớm nên trong quá trình chăm sóc các năm, ngoài các nội dung công việc trên phải chặt tỉa bớt các cành nhánh phụ (phát quang tạo độ sáng) để tập trung nuôi dưỡng thân cây chính.

b) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ ba:

- Keo lười liềm: chăm sóc 1 lần/năm, từ tháng 9-12 Dương lịch.

- Phi lao: chăm sóc 2 lần/năm, lần 1 từ tháng 6-8, lần 2 từ tháng 9-12 Dương lịch.

- Nội dung công việc: Tỉa bỏ bớt một số cành nhánh cong queo, sâu bệnh, sửa chữa cây nghiêng ngã, gãy cỏ, vun gốc cây trồng 0,8m²/gốc; chặt tỉa bớt các cành nhánh phụ (phát quang tạo độ sáng) để tập trung nuôi dưỡng thân cây chính (đối với cây Keo lười liềm).

5.3. Bảo vệ rừng: Trong quá trình thực hiện, đơn vị thi công trồng rừng và chăm sóc rừng phải hướng dẫn người lao động về công tác PCCC, không để xảy ra cháy rừng và các khu vực rừng lân cận. Rừng sau khi trồng phải được bảo vệ, không để người dân xâm lấn vào trồng các loài cây khác vào rừng trồng, ngăn chặn kịp thời sự phá hoại của người và gia súc, đồng thời thường xuyên kiểm tra và theo dõi phát hiện kịp thời sâu bệnh hại, nguy cơ lửa rừng để có biện pháp phòng trừ kịp thời. Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt quy định của Luật Lâm nghiệp và những chủ trương chính sách bảo vệ rừng.

6. Dự toán kinh phí đầu tư:

Tổng mức đầu tư công trình làm tròn số là: 844.593.000 đồng (*Bằng chữ: Tám trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	710.998.768 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	21.329.963 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	36.180.320 đồng;
- Chi phí khác:	13.268.907 đồng;
- Chi phí dự phòng:	62.815.301 đồng.

(*Có các Biểu dự toán chi tiết đính kèm*)

7. **Nguồn vốn đầu tư:** Từ nguồn thu thanh lý rừng năm 2021 theo Quyết định 669/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam.

8. Thời gian và tiến độ thực hiện:

8.1. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến năm 2024.

8.2. Tiến độ thực hiện:

- Năm 2021: Trồng rừng.
- Năm 2022: Chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất.
- Năm 2023: Chăm sóc rừng trồng năm thứ hai.
- Năm 2024: Chăm sóc rừng trồng năm thứ ba.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Ban Quản lý dự án Trồng rừng trên cát ven biển thành phố Tam Kỳ có trách nhiệm tổ chức thực hiện trồng rừng phòng hộ tại xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ đảm bảo các bước công việc trồng rừng theo đúng quy định hiện hành và quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, đảm bảo tiến độ và tiêu chuẩn thành rừng theo quy định.

- Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) theo dõi, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra việc thực hiện trồng rừng phòng hộ của chủ đầu tư theo đúng nội dung phê duyệt của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND thành phố Tam Kỳ; Giám đốc Ban Quản lý dự án Trồng rừng trên cát ven biển thành phố Tam Kỳ và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Nam 2021\Quyết định\11 01 phe duyệt
BCKTKT trong rừng Tam Ky.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Biểu 01**CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG TRỒNG**

Công trình: Trồng rừng phòng hộ trên cát ven biển thành phố Tam Kỳ năm 2021

Địa điểm: xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam



Loại cây trồng: Phi lao; mật độ trồng: 2.500 cây/ha; mô hình trồng rừng: Thuần loài;

Địa điểm: xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam;

Diện tích: 3,04 ha

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá (đồng)	Dự toán 1ha (đồng)	Dự toán 3,04 ha (đồng)
A	Trồng rừng						71.311.691	216.787.539
I	Chi phí nhân công						30.586.691	92.983.539
1	Cuốc cục bộ, vun góc 1 m ²	góc	2.500	138	18,12	138.685	2.512.972	7.639.435
2	Đào hố (40x40x40)	hố	2.500	72	34,72	138.685	4.815.143	14.638.035
3	Lấp hố (40x40x40)	hố	2.500	191	13,09	138.685	1.815.387	5.518.775
4	Vận chuyển và bón lót phân, đất, trấu	hố	2.500	31	80,65	138.685	11.184.945	34.002.234
5	Vận chuyển và trồng cây	cây	2.500	41	60,98	138.685	8.457.011	25.709.314
6	Trồng dặm	cây	250	33	7,58	138.685	1.051.232	3.195.746
7	Vận chuyển cọc tre, buộc cây trồng	cây	2.500			300	750.000	2.280.000
II	Chi phí máy thi công						0	0
III	Chi phí vật tư						40.725.000	123.804.000
1	Cây giống: Phi lao (kể cả trồng dặm)	cây	2.750			12.000	33.000.000	100.320.000
2	Phân bón NPK	kg	125	0,05		14.800	1.850.000	5.624.000
3	Phân chuồng	kg	938	0,375		1.200	1.125.000	3.420.000
4	Đất	kg	7.500	3,0		200	1.500.000	4.560.000
5	Trấu hoặc tro trấu	kg	1.000	0,40		1.500	1.500.000	4.560.000
6	Cọc tre, dây Nilon buộc cây trồng	cọc	2.500			700	1.750.000	5.320.000
B	Chăm sóc rừng năm 1						14.295.835	43.459.338
I	Chi phí nhân công						9.445.835	28.715.338
1	Chăm sóc lần 1						2.512.972	7.639.435
-	Dây cỏ + xới vun góc 0,8 m ²	cây	2.500	138	18,12	138.685	2.512.972	7.639.435

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá (đồng)	Dự toán 1ha (đồng)	Dự toán 3,04 ha (đồng)
2	Chăm sóc lần 2						5.923.236	18.006.638
-	Dây cỏ + xới vun gốc 0,8 m2	gốc	2.500	138	18,12	138.685	2.512.972	7.639.435
-	Vận chuyển và trồng dặm	cây	250	33	7,58	138.685	1.051.232	3.195.746
-	Vận chuyển và bón phân NPK	cây	2.500	147	17,01	138.685	2.359.032	7.171.457
3	Bảo vệ rừng	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.627	3.069.265
II	Chi phí máy thi công						0	0
III	Chi phí vật tư						4.850.000	14.744.000
1	Cây giống: Phi lao	cây	250			12.000	3.000.000	9.120.000
2	Phân bón NPK 16-16-8	kg	125	0,05		14.800	1.850.000	5.624.000
C	Chăm sóc rừng năm 2						6.035.571	18.348.135
I	Chi phí nhân công						6.035.571	18.348.135
1	Chăm sóc lần 1						2.512.972	7.639.435
-	Dây cỏ + xới vun gốc	cây	2.500	138	18,12	138.685	2.512.972	7.639.435
2	Chăm sóc lần 2						2.512.972	7.639.435
-	Dây cỏ + xới vun gốc	gốc	2.500	138	18,12	138.685	2.512.972	7.639.435
3	Bảo vệ rừng	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.627	3.069.265
D	Chăm sóc rừng năm 3						6.035.571	18.348.135
I	Chi phí nhân công						6.035.571	18.348.135
1	Chăm sóc lần 1						2.512.972	7.639.435
-	Dây cỏ + xới vun gốc	gốc	2.500	138	18,12	138.685	2.512.972	7.639.435
2	Chăm sóc lần 2						2.512.972	7.639.435
-	Dây cỏ + xới vun gốc	gốc	2.500	138	18,12	138.685	2.512.972	7.639.435
3	Bảo vệ rừng	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.627	3.069.265
*	Tổng cộng						97.678.669	296.943.147

Ghi chú:

- Đất cấp 1, cự ly đi làm: 2.000m - 3.000m;
- Lao động phổ thông: Lương công nhân trồng rừng bậc 3, hệ số 2,42;
- Lương tối thiểu chung: 1.490.000 đồng/tháng.

Biểu 02**CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG TRỒNG**

Công trình: Trồng rừng phòng hộ trên cát ven biển thành phố Tam Kỳ năm 2021

Địa điểm: xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

Loài cây trồng: Keo lười liềm; mật độ trồng: 2.500 cây/ha; mô hình trồng rừng: Thuần loài;

Địa điểm: xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

Diện tích: 6,36 ha.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá (đồng)	Dự toán 1ha (đồng)	Dự toán 6,36 ha (đồng)
A	Trồng rừng						31.394.363	199.668.150
I	Chi phí nhân công						20.644.363	131.298.150
1	Cuốc cục bộ, vun gốc 1 m ²	gốc	2.500	138	18,12	138.685	2.512.972	15.982.503
2	Đào hố (30x30x30)	hố	2.500	134	18,66	138.685	2.587.862	16.458.803
3	Lấp hố (30x30x30)	hố	2.500	313	7,99	138.685	1.108.093	7.047.472
4	Vận chuyển và bón lót phân, đất, trấu	hố	2.500	31	80,65	138.685	11.184.945	71.136.252
5	Vận chuyển và trồng cây	cây	2.500	159	15,72	138.685	2.180.128	13.865.615
6	Trồng dặm	cây	250	108	2,31	138.685	320.362	2.037.505
7	Vận chuyển cọc tre , buộc cây trồng	cây	2.500			300	750.000	4.770.000
II	Chi phí máy thi công						0	0
III	Chi phí vật tư						10.750.000	68.370.000
1	Cây giống: Keo lười liềm (kể cả trồng dặm)	cây	2.750			1.100	3.025.000	19.239.000
2	Phân bón NPK	kg	125	0,05		14.800	1.850.000	11.766.000
3	Phân chuồng	kg	938	0,375		1.200	1.125.000	7.155.000
4	Đất	kg	7.500	3,0		200	1.500.000	9.540.000
5	Trấu hoặc tro trấu	kg	1.000	0,40		1.500	1.500.000	9.540.000
6	Cọc tre, dây Nilon buộc cây trồng	cọc	2.500			700	1.750.000	11.130.000
B	Chăm sóc rừng năm 1						11.637.006	74.011.356
I	Chi phí nhân công						9.512.006	60.496.356
1	Chăm sóc lần 1						2.512.972	15.982.503
-	Dây cỏ + xới vun gốc 0,8 m ²	cây	2.500	138	18,12	138.685	2.512.972	15.982.503
2	Chăm sóc lần 2						5.989.407	38.092.627

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá (đồng)	Dự toán 1ha (đồng)	Dự toán 6,36 ha (đồng)
-	Phát quang mở sáng (Chặt tia cành nhánh phụ)	m2	10.000	1740	5,75	138.685	797.040	5.069.176
-	Dây cỏ + xói vun gốc 0,8 m2	gốc	2.500	138	18,12	138.685	2.512.972	15.982.503
-	Vận chuyển và trồng dặm	cây	250	108	2,31	138.685	320.362	2.037.505
-	Vận chuyển và bón phân NPK	cây	2.500	147	17,01	138.685	2.359.032	15.003.443
3	Bảo vệ rừng	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.627	6.421.226
II	Chi phí máy thi công						0	0
III	Chi phí vật tư						2.125.000	13.515.000
1	Cây giống: Keo lười liềm	cây	250			1.100	275.000	1.749.000
2	Phân bón NPK 16-16-8	kg	125	0,05		14.800	1.850.000	11.766.000
C	Chăm sóc rừng năm 2						6.832.611	43.455.408
I	Chi phí nhân công						6.832.611	43.455.408
1	Chăm sóc lần 1						2.512.972	15.982.503
-	Dây cỏ + xói vun gốc	cây	2.500	138	18,12	138.685	2.512.972	15.982.503
2	Chăm sóc lần 2						3.310.012	21.051.679
-	Phát quang mở sáng (Chặt tia cành nhánh phụ)	m2	10.000	1740	5,75	138.685	797.040	5.069.176
-	Dây cỏ + xói vun gốc	gốc	2.500	138	18,12	138.685	2.512.972	15.982.503
3	Bảo vệ rừng	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.627	6.421.226
D	Chăm sóc rừng năm 3						4.365.157	27.762.396
I	Chi phí nhân công						4.365.157	27.762.396
1	Chăm sóc lần 1						0	0
2	Chăm sóc lần 2						3.355.530	21.341.170
-	Phát quang mở sáng (Chặt tia cành nhánh phụ)	m2	10.000	1646	6,08	138.685	842.558	5.358.667
-	Dây cỏ + xói vun gốc	gốc	2.500	138	18,12	138.685	2.512.972	15.982.503
3	Bảo vệ rừng	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.627	6.421.226
*	Tổng cộng						54.229.137	344.897.310

Ghi chú:

- Đất cấp 1, cự ly đi làm: 2.000m - 3.000m;
- Lao động phổ thông: Lương công nhân trồng rừng bậc 3, hệ số 2,42;
- Lương tối thiểu chung: 1.490.000 đồng/tháng.

Biểu 03

DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG TRỒNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG

Công trình: Trồng rừng phòng hộ trên cát ven biển thành phố Tam Kỳ năm 2021

Địa điểm: xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam; Diện tích: 9,4 ha

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục	Dự toán cho 1 ha trồng Phi lao (đồng)	Dự toán cho 3,04 ha trồng Phi lao (đồng) (A)	Dự toán cho 1 ha trồng Keo lưỡi liềm (đồng)	Dự toán cho 6,36 ha trồng Keo lưỡi liềm (đồng) (B)	Tổng dự toán cho 9,4 ha (đồng) (A+B)
I	Chi phí xây dựng trước thuế	108.203.545	328.938.767	60.072.327	382.059.997	710.998.768
1	Chi phí trực tiếp	97.678.669	296.943.143	54.229.137	344.897.311	641.840.459
1.1	Chi phí vật tư	45.575.000	138.548.000	12.875.000	81.885.000	220.433.000
a	Cây giống	36.000.000	109.440.000	3.300.000	20.988.000	130.428.000
-	Trồng rừng	33.000.000	100.320.000	3.025.000	19.239.000	119.559.000
-	Tra dặm khi chăm sóc năm 1	3.000.000	9.120.000	275.000	1.749.000	10.869.000
b	Phân bón NPK	3.700.000	11.248.000	3.700.000	23.532.000	34.780.000
-	Bón lót khi trồng rừng	1.850.000	5.624.000	1.850.000	11.766.000	17.390.000
-	Bón khi chăm sóc năm 1	1.850.000	5.624.000	1.850.000	11.766.000	17.390.000
c	Phân chuồng	1.125.000	3.420.000	1.125.000	7.155.000	10.575.000
d	Đất	1.500.000	4.560.000	1.500.000	9.540.000	14.100.000
e	Trấu hoặc tro trấu	1.500.000	4.560.000	1.500.000	9.540.000	14.100.000
f	Cọc tre, dây Nilon buộc cây trồng	1.750.000	5.320.000	1.750.000	11.130.000	16.450.000
1.2	Chi phí nhân công	52.103.669	158.395.147	41.354.137	263.012.311	421.407.459
a	Năm 1: Trồng rừng	30.586.691	92.983.539	20.644.363	131.298.150	224.281.689
b	Năm 2: Chăm sóc năm 1	9.445.835	28.715.338	9.512.006	60.496.356	89.211.694
c	Năm 3: Chăm sóc năm 2	6.035.571	18.348.135	6.832.611	43.455.409	61.803.544
d	Năm 4: Chăm sóc năm 3	6.035.571	18.348.135	4.365.157	27.762.397	46.110.532
2	Chi phí chung: 5%*(1)	4.883.933	14.847.158	2.711.457	17.244.866	32.092.023

TT	Hạng mục	Dự toán cho 1 ha trồng Phi lao (đồng)	Dự toán cho 3,04 ha trồng Phi lao (đồng) (A)	Dự toán cho 1 ha trồng Keo lưỡi liềm (đồng)	Dự toán cho 6,36 ha trồng Keo lưỡi liềm (đồng) (B)	Tổng dự toán cho 9,4 ha (đồng) (A+B)
3	Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(1+2)	5.640.943	17.148.467	3.131.733	19.917.820	37.066.286
II	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0
III	Chi phí xây dựng sau thuế	108.203.545	328.938.767	60.072.327	382.059.997	710.998.768
IV	Chi phí QLDA	3.246.106	9.868.163	1.802.170	11.461.800	21.329.963
V	Chi phí tư vấn ĐT XD	3.848.970	11.700.869	3.848.970	24.479.451	36.180.320
1	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	1.500.166	4.560.505	1.500.166	9.541.058	14.101.563
2	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	300.359	913.092	300.359	1.910.284	2.823.376
3	Giám sát thi công	2.048.445	6.227.272	2.048.445	13.028.109	19.255.381
VI	Chi phí khác	1.602.777	4.872.442	1.320.199	8.396.464	13.268.907
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	657.202	1.997.894	374.624	2.382.607	4.380.502
2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	945.575	2.874.548	945.575	6.013.857	8.888.405
VII	Chi phí dự phòng:	6.682.479	20.314.736	6.682.479	42.500.565	62.815.301
1	Dự phòng khối lượng	4.158.393	12.641.516	4.158.393	26.447.382	39.088.898
2	Dự phòng giá	2.524.085	7.673.220	2.524.085	16.053.183	23.726.403
TỔNG CHI PHÍ ĐẦU TƯ		123.583.878	375.694.978	73.726.144	468.898.277	844.593.259
TỔNG CHI PHÍ ĐẦU TƯ (LÀM TRÒN)		123.584.000	375.695.000	73.726.000	468.898.000	844.593.000

Biểu 04
PHÂN KỶ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH

Công trình: Trồng rừng phòng hộ trên cát ven biển thành phố Tam Kỳ năm 2021

Địa điểm: xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm thực hiện	2021	2022	2023	2024	Tổng cộng
*	Năm thực hiện	2021	2022	2023	2024	
-	Năm	0	1	2	3	
-	Tỷ lệ lạm phát (5%)	5%				
-	Chỉ số lạm phát (1,0)	1	1,05	1,10	1,16	
I	Chi phí xây dựng	461.328.789	130.128.161	68.462.876	51.078.942	710.998.768
1	Chi phí trực tiếp	416.455.689	117.470.694	61.803.544	46.110.532	641.840.459
1.1	Chi phí vật tư	192.174.000	28.259.000	0	0	220.433.000
1	Cây giống	119.559.000	10.869.000			130.428.000
2	Phân bón NPK	17.390.000	17.390.000			34.780.000
3	Phân chuồng	10.575.000				10.575.000
4	Đất	14.100.000				14.100.000
5	Trấu hoặc tro trấu	14.100.000				14.100.000
6	Cọc tre, dây Nilon buộc cây trồng	16.450.000				16.450.000
1.2	Chi phí nhân công	224.281.689	89.211.694	61.803.544	46.110.532	421.407.459
1	Năm 1 : Trồng rừng	224.281.689				224.281.689
2	Năm 2: Chăm sóc năm 1		89.211.694			89.211.694
3	Năm 3: Chăm sóc năm 2			61.803.544		61.803.544
4	Năm 4: Chăm sóc năm 3				46.110.532	46.110.532

TT	Năm thực hiện	2021	2022	2023	2024	Tổng cộng
*	Năm thực hiện	2021	2022	2023	2024	
1.3	Chi phí máy thi công	0				0
2	Chi phí chung	20.822.784	5.873.535	3.090.177	2.305.527	32.092.023
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	24.050.316	6.783.933	3.569.155	2.662.883	37.066.287
4	Thuế giá trị gia tăng	0				0
II	Chi phí QLDA	13.839.864	3.903.845	2.053.886	1.532.368	21.329.963
III	Chi phí tư vấn ĐT XD	26.936.577	3.955.199	2.850.711	2.437.833	36.180.320
1	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	14.101.563				14.101.563
2	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	1.831.937	516.739	271.866	202.834	2.823.376
3	Giám sát thi công	11.003.077	3.438.460	2.578.845	2.234.999	19.255.381
IV	Chi phí khác	6.417.362	2.564.208	2.195.876	2.091.461	13.268.907
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	2.862.000	786.527	418.195	313.780	4.380.502
2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	3.555.362	1.777.681	1.777.681	1.777.681	8.888.405
V	Chi phí dự phòng:	25.426.130	14.055.142	11.334.502	11.999.527	62.815.301
1	Dự phòng khối lượng	25.426.130	7.027.571	3.778.167	2.857.030	39.088.898
2	Dự phòng giá	0	7.027.571	7.556.335	9.142.497	23.726.403
Tổng chi phí		533.948.722	154.606.555	86.897.851	69.140.132	844.593.259
Tổng chi phí làm tròn		533.949.000	154.607.000	86.898.000	69.140.000	844.593.000

Biểu 05**DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI PHÍ KHẢO SÁT, LẬP HỒ SƠ BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT**

Công trình: Trồng rừng phòng hộ trên cát ven biển thành phố Tam Kỳ năm 2021

Địa điểm: xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Định mức quy định	Định mức áp dụng	Công	Hệ số lương	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp lưu động	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	TỔNG					61,67					14.101.563
1	Chuẩn bị					14,00					2.539.304
-	Thu thập tài liệu bản đồ liên quan	1	Công/CT	15	7	7,00	3,33			190.835	1.335.842
-	sống	1	Công/CT	10	7	7,00	3,0			171.923	1.203.462
2	Ngoại nghiệp					38,17					9.555.056
-	Di chuyển quân	5	người	0,2	0,2	1,00	3,99		0,6	263.042	263.042
-	Đo đạc, khoanh vẽ khu vực bằng máy định vị GPS	15	Công/Km	0,5	0,5	7,50	3,66		0,6	244.131	1.830.981
-	Đo đạc ranh giới lô	15	km		0,5	7,50	3,66		0,6	244.131	1.830.981
-	Đóng mốc ranh giới lô	15	km		1	15,00	3,66		0,6	244.131	3.661.962
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	31,00	Công		7%	2,17	4,65		0,6	300.865	652.878
-	Chuyên quân và rút quân ngoại nghiệp	5	người	2	1	5,00	3,99		0,6	263.042	1.315.212
3	Nội nghiệp					9,50					2.007.203
-	Nhập số liệu vào máy tính	30	Công/biểu	0,05	0,05	1,50	3,99			228.658	342.987
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	1	Công/CT	15	4,0	4,00	3,99			228.658	914.631
-	In ấn, giao nộp thành quả	1	Công/CT	8	4	4,00	3,27			187.396	749.585

Biểu 06**DỰ TOÁN CHI PHÍ GIÁM SÁT THI CÔNG**

Công trình: Trồng rừng phòng hộ trên cát ven biển thành phố Tam Kỳ năm 2021

Địa điểm: xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	TỔNG			112		19.255.381
1	Trồng rừng (năm 2021)			64		11.003.077
-	Cuốc hố, bón phân, đất, trấu	24.600	hố	21	171.923	3.610.385
-	Trồng cây, lấp hố	24.600	cây	18	171.923	3.094.615
-	Cuốc cục bộ, vun gốc	24.600	hố	17	171.923	2.922.692
-	Cắm cọc tre, buộc cây	24.600	cọc	8	171.923	1.375.385
2	Chăm sóc rừng (6lần/3 năm)			48		8.252.304
a	Năm 2022 (2 lần)			20		3.438.460
-	Dẫy cỏ, xới gốc lần 1	9,40	ha	5	171.923	859.615
-	Dẫy cỏ, xới gốc lần 2	9,40	ha	5	171.923	859.615
-	Trồng dặm, bón phân, phát quang (chặt tỉa cành)	24.600	hố	6	171.923	1.031.538
-	Bảo vệ	9,40	ha	4	171.923	687.692
b	Năm 2023 (2 lần)			15		2.578.845
-	Dẫy cỏ, xới gốc lần 1	9,40	ha	3	171.923	515.769
-	Dẫy cỏ, xới gốc lần 2	9,40	ha	3	171.923	515.769
-	Phát quang (chặt tỉa cành)	24.600	cây	5	171.923	859.615
-	Bảo vệ	9,40	ha	4	171.923	687.692
c	Năm 2024 (2 lần)			13		2.234.999
-	Dẫy cỏ, xới gốc lần 1 (Phi lao)	3,04	ha	3	171.923	515.769
-	Dẫy cỏ, xới gốc lần 2	9,40	ha	3	171.923	515.769
-	Phát quang (chặt tỉa cành)	24.600	cây	3	171.923	515.769
-	Bảo vệ	9,40	ha	4	171.923	687.692

BIỂU 7
CHI PHÍ LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU
Công trình: Trồng rừng phòng hộ trên cát ven biển thành phố Tam Kỳ năm 2021
Địa điểm: xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	Tổng cộng
1	Chi phí xây dựng	461.328.789	130.128.161	68.462.876	51.078.942	710.998.768
2	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT (0,361%*(1))	1.665.397	469.763	247.151	184.395	2.566.706
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (45%)	749.429	211.393	111.218	82.978	1.155.017
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (55%)	915.968	258.369	135.933	101.417	1.411.688
3	Thuế giá trị gia tăng ((2)*10%)	166.540	46.976	24.715	18.439	256.671
	Tổng cộng (2+3)	1.831.937	516.739	271.866	202.834	2.823.376

Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng áp dụng theo Bảng số 2.19, áp dụng cho công trình NN&PTNT có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng: 0,361% theo hướng dẫn tại Thông tư 16/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng.